

UBND TỈNH VĨNH LONG
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CẤP NƯỚC VĨNH LONG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015
(QUÝ: IV/2015)

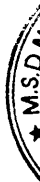
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC VĨNH LONG
SỐ 02 ĐƯỜNG HUNG ĐẠO VƯƠNG – PHƯỜNG 1
TP VĨNH LONG – TỈNH VĨNH LONG
Mã số thuế: 1500174831

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính
- Bảng cân đối phát sinh

Mẫu số: B01-DN
Mẫu số: B02-DN
Mẫu số: B03-DN
Mẫu số: B09-DN
Mẫu số: S06-DN

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	
2. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	1 - 2
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý IV/2015	3
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý IV/2015	4
5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV/2015	5 - 29
6. Phụ lục	30
7. Bảng cân đối số phát sinh quý IV/2015	



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý: 2015/04

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM (đã điều chỉnh)
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		141.789.238.319	134.601.094.682
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	46.171.241.687	89.911.995.028
1. Tiền	111		6.741.565.987	7.740.393.028
2. Các khoản tương đương tiền	112		39.429.675.700	82.171.602.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		71.447.489.000	12.693.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	71.447.489.000	12.693.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.830.995.129	19.397.974.485
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	10.222.679.877	10.408.667.741
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	83.000.000	145.189.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2.525.315.252	8.844.117.744
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	-	-
IV. Hàng tồn kho	140		11.030.499.104	11.139.238.798
1. Hàng tồn kho	141	V.7	11.030.499.104	11.139.238.798
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.8	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		309.013.399	1.458.886.371
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	182.621.578	39.561.666
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.634.731	412.644.181
3. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.10	119.757.090	1.006.680.524
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		267.723.765.016	267.262.539.968
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		870.483	12.159.748
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	870.483	12.159.748
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		251.359.827.396	240.115.709.610
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	251.242.514.903	239.986.938.783
- Nguyên giá	222		463.246.131.278	437.587.122.586
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(212.003.616.375)	(197.600.183.803)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	117.312.493	128.770.827
- Nguyên giá	228		256.474.100	218.474.100
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(139.161.607)	(89.703.273)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.211.716.773	11.960.712.794
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	1.211.716.773	11.960.712.794
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		7.591.218.707	7.591.218.707
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.14	7.291.218.707	7.291.218.707
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.15	300.000.000	300.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.560.131.657	7.582.739.109
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	7.560.131.657	7.582.739.109
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CÔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		409.513.003.335	401.863.634.650

Đơn vị: CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC VĨNH LONG
 Địa chỉ: 02 HƯNG ĐẠO VƯƠNG -P1-TPVL-TỈNH VĨNH LONG
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH


Cho kỳ báo cáo quý IV/2015 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng


NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM (đã điều chỉnh)
1	2	3	4	5
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		106.464.882.531	113.466.357.184
I. Nợ ngắn hạn	310		30.345.406.561	45.004.851.462
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	5.526.683.293	9.640.946.711
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17	2.135.508	332.278.600
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18	2.642.099.876	3.841.462.081
4. Phải trả người lao động	314	V.19	10.163.022.511	10.994.754.311
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20	462.534.206	310.515.314
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21a	341.344.537	8.256.533.887
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.22	-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.23	11.207.586.630	11.628.360.558
10. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
II. Nợ dài hạn	330		76.119.475.970	68.461.505.722
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả dài hạn khác	337	V.21b	8.241.580.369	6.736.273.369
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.24	57.900.155.636	54.127.478.050
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		50.525.144	64.304.730
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.25	9.927.214.821	7.533.449.573
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		303.048.120.804	288.397.277.466
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.26	303.048.120.804	288.397.277.466
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		178.539.371.830	178.539.371.830
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		36.275.333.071	36.275.333.071
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		53.577.257.201	47.098.173.822
4. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.225.257.656	53.497.697
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.225.257.656	-
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		26.430.901.046	26.430.901.046
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		409.513.003.335	401.863.634.650



Lê Văn Thắng
 Người lập biểu



Bùi Thiện Ngọc Minh
 Kế toán trưởng

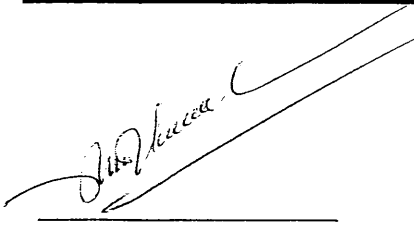
V. 01/2016
 Công, ngày 01 tháng 01 năm 2016

 Đặng Tân Chiến
 Giám đốc


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

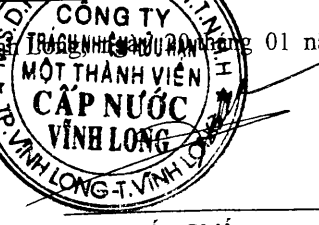
QUÝ: IV/ 2015

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý : IV/2015		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		27.192.404.752	25.889.206.082	103.238.050.914	90.279.496.530
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.29	27.192.404.752	25.889.206.082	103.238.050.914	90.279.496.530
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.30	13.777.496.911	13.553.012.197	50.681.050.231	46.220.574.814
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		13.414.907.841	12.336.193.885	52.557.000.683	44.058.921.716
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.31	4.300.453.633	4.236.387.752	6.839.949.262	7.259.208.470
7. Chi phí tài chính	22	VI.32	44.056.571	12.894.355	170.230.369	12.894.355
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		44.056.571	12.894.355	170.230.369	12.894.355
8. Chi phí bán hàng	24	VI.33	1.304.394.248	(3.319.355.786)	19.126.471.328	16.305.359.400
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.34	6.184.659.524	5.164.923.376	14.508.918.247	12.799.205.747
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		10.182.251.131	14.714.119.692	25.591.330.001	22.200.670.684
11. Thu nhập khác	31	VI.35	169.353.425	3.148.615.994	5.216.068.042	3.323.449.637
12. Chi phí khác	32	VI.36	206.913.146	1.129.316.806	3.193.583.835	2.206.543.934
13. Lợi nhuận khác : (40 = 31 - 32)	40		(37.559.721)	2.019.299.188	2.022.484.207	1.116.905.703
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50 = 30 + 40)	50		10.144.691.410	16.733.418.880	27.613.814.208	23.317.576.387
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.37	2.192.062.181	3.679.281.238	6.030.649.196	5.281.132.373
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(13.779.586)	(13.779.586)	(13.779.586)	(13.779.586)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp : (60 = 50 - 51)	60		7.966.408.815	13.067.917.216	21.596.244.598	18.050.223.600


 Lê Văn Thắng
 Người lập biểu


 Bùi Thiện Ngọc Minh
 Kế toán trưởng

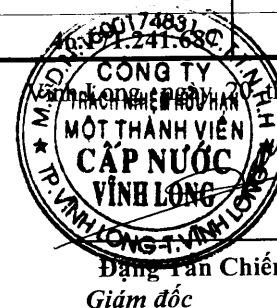

 Đặng Tân Chiến
 Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 QUÝ : IV/2015

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay 01/01/2015 đến 31/12/2015	Năm trước 01/01/2014 đến 31/12/2014
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		112.102.826.304	92.218.716.132
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(43.746.818.464)	(33.574.882.756)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(30.359.028.762)	(30.854.118.758)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(126.173.798)	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(7.284.380.841)	(3.653.447.891)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		12.915.118.100	9.615.377.154
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(19.261.084.911)	(14.479.362.728)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		24.240.457.628	19.272.281.153
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(18.075.182.355)	(39.429.482.536)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		2.717.942.538	753.905.040
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(188.521.971.500)	(36.023.235.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		130.047.451.472	24.393.635.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.998.557.665	5.014.648.053
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(65.833.202.180)	(45.290.529.443)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.3	3.772.677.586	21.301.394.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.920.686.375)	(4.652.926.186)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.148.008.789)	16.648.467.814
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(43.740.753.341)	(9.369.780.476)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		89.911.995.028	99.281.775.504
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		89.911.995.028	89.911.995.028



Lê Văn Thắng
 Người lập biểu

Bùi Thiện Ngọc Minh
 Kế toán trưởng

Đặng Văn Chiến
 Giám đốc

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Địa chỉ: Số 02 đường Hưng Đạo Vương, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính quý IV/2015 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ: IV/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty TNHH một thành viên 100% vốn Nhà nước

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất – xây dựng

3. **Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh đăng ký là sản xuất, kinh doanh nước sạch; sản xuất nước uống đóng chai; kinh doanh nước uống đóng chai; thi công xây lắp các công trình kỹ thuật hạ tầng; đầu tư xây dựng các dự án cấp nước; kinh doanh các dự án cấp nước; tư vấn xây dựng, bao gồm: thiết kế, giám sát, quản lý dự án các công trình kỹ thuật hạ tầng.

4. **Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Công ty cổ phần nước và môi trường Cửu Long, địa chỉ số 58 đường Đinh Tiên Hoàng, Phường 8, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long. Tỷ lệ vốn góp 20% vốn điều lệ.

Công ty cổ phần nước và môi trường Bình Tân, địa chỉ số 3530 Ấp Thành Phú, Xã Thành Lợi, Huyện Bình Tân, Tỉnh Vĩnh Long. Tỷ lệ vốn góp 25% vốn điều lệ.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Kỳ báo cáo này được lập bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính và các thông tư sửa đổi bổ sung, hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

1. **Tiền và tương đương tiền**

Các khoản tiền: là tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Địa chỉ: Số 02 đường Hưng Đạo Vương, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính quý IV/2015 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

Nguyên tắc xác định công ty liên doanh, liên kết là dựa vào tỷ lệ vốn góp; giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được xác định theo giá gốc.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc

Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

Giao dịch đầu tư dưới hình thức góp vốn

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phân chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

3. Các khoản nợ phải thu.

Các khoản phải thu bao gồm (phải thu khách hàng, phải thu khác và phải thu nội bộ) được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ và được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc bao gồm:

Nợ phải thu ngắn hạn: là các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo

Nợ phải thu dài hạn: là các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng tại thời điểm báo cáo

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC VINH LONG

Địa chỉ: Số 02 đường Hưng Đạo Vương, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính quý IV/2015 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc và thiết bị	05 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: Tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 4 năm.

7. Chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng và các khoản chi phí thực hiện theo chu kỳ kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

8. Nợ phải trả

Được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc bao gồm:

Nợ phải trả ngắn hạn: là các khoản nợ còn phải trả có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng, như: Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, phải trả người bán, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, phải trả người lao động, chi phí phải trả, phải trả nội bộ, doanh thu chưa thực hiện, dự phòng phải trả... tại thời điểm báo cáo.

Nợ phải trả dài hạn: là các khoản nợ dài hạn của doanh nghiệp bao gồm những khoản nợ có thời hạn thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên tại thời điểm báo cáo, như: Khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, các khoản phải trả dài hạn khác, vay và nợ thuê tài chính dài hạn... tại thời điểm báo cáo

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Địa chỉ: Số 02 đường Hưng Đạo Vương, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính quý IV/2015 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Các khoản chi phí phải trả được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế phải được hoàn nhập.

11. Dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Việc trích lập và sử dụng khoản dự phòng phải trả được thực hiện theo quy định thông tư số 200/2014/ TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

12. Trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được sử dụng cho đầu tư khoa học và công nghệ. Quỹ này được trích lập không vượt quá 10% thu nhập tính thuế và được hạch toán vào chi phí và được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định.

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Do Ngân sách Nhà nước cấp và được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư.
- Vốn khác: Hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hoá, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Địa chỉ: Số 02 đường Hưng Đạo Vương, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính quý IV/2015 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.

Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Địa chỉ: Số 02 đường Hưng Đạo Vương, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính quý IV/2015 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	2.606.000	12.470.100
Tiền gửi ngân hàng	6.738.959.987	7.727.922.928
Các khoản tương đương tiền	39.429.675.700	82.171.602.000
Cộng	46.171.241.687	89.911.995.028

1.1 Tiền gửi ngân hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kho bạc Nhà Nước tỉnh Vĩnh Long	567.196.548	490.346.058
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam chi nhánh Vĩnh Long	5.379.213.276	5.548.997.230
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam chi nhánh Vĩnh Long	346.394.202	72.592.137
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam Phòng giao dịch TP Vĩnh Long	720.200	713.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn chi nhánh Vĩnh Long	13.431.310	7.543.364
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam chi nhánh Tam Bình	2.207.476	1.835.939
Ngân hàng Phát triển Việt Nam chi nhánh Vĩnh Long (VDB)	9.991.164	54.448.258
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Cửu Long (BIDV-Cửu Long), Phòng giao dịch P1, TP Vĩnh Long	2.311.445	490.898.242
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín chi nhánh Vĩnh Long	2.867.358	2.668.477
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam chi nhánh Long Hồ	1.756.864	119.482.399
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam chi nhánh Cái Ngang	8.625.435	20.738.131
Ngân hàng TMCP Phương Nam chi nhánh Vĩnh Long	1.919.063	208.106.163
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng chi nhánh Vĩnh Long	6.809.400	8.945.166
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Vĩnh Long	25.637.459	18.907.886
Ngân hàng TMCP Kiên Long chi nhánh Vĩnh Long	1.273.804	1.793.822
Ngân hàng TMCP Xây Dựng chi nhánh Vĩnh Long	2.317.455	429.617.595
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam chi	1.855.885	1.846.049

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Địa chỉ: Số 02 đường Hưng Đạo Vương, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính quý IV/2015 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
nhánh Cửu Long (BIDV-Cửu Long)		
Ngân hàng Bưu Điện Liên Việt chi nhánh Vĩnh Long	8.698.636	1.026.997
Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển - Chi nhánh Vĩnh Long	269.919.832	247.416.015
Ngân hàng TMCP phát triển TP HCM (HD-Bank)- Chi nhánh Vĩnh Long	85.813.175	-
Cộng	6.738.959.987	7.727.922.928

1.2 Các khoản tương đương tiền

Là những khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng có thời gian đáo hạn dưới 3 tháng tại thời điểm báo cáo với lãi suất từ 5,5%/năm đến 6,4%/năm

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam chi nhánh Vĩnh Long	12.500.000.000	36.390.940.000
Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn-Chi nhánh Vĩnh Long	12.830.000.000	11.650.000.000
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Cửu Long (BIDV-Cửu Long)	1.299.000.000	2.470.872.000
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Cửu Long (BIDV-Cửu Long) (BIDV-Cửu Long), Phòng giao dịch TP Vĩnh Long	-	2.590.000.000
Ngân hàng Phát Triển Việt Nam chi nhánh Vĩnh Long (VDB)	2.471.000.000	2.356.830.000
Ngân hàng TMCP Phương Nam chi nhánh Vĩnh Long	5.799.000.000	12.018.860.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng chi nhánh Vĩnh Long	-	5.023.000.000
Ngân hàng TMCP Kiên Long chi nhánh Vĩnh Long	622.000.000	593.000.000
Ngân hàng TMCP Xây Dựng chi nhánh Vĩnh Long	1.965.000.000	1.735.000.000
Ngân hàng TMCP Liên Việt chi nhánh Vĩnh Long	-	7.343.100.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh chi nhánh Vĩnh Long (HD Bank)	1.943.675.700	-
Cộng	39.429.675.700	82.171.602.000

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng có thời gian đáo hạn trên 03 tháng đến dưới 12 tháng tại thời điểm báo cáo với lãi suất từ 5,5%/năm đến 7%/năm .

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Cửu Long (BIDV-Cửu Long)	2.201.489.000	1.250.000.000
Ngân hàng TMCP Phát Triển TP HCM chi nhánh Vĩnh Long (HD Bank)	3.100.000.000	3.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xây Dựng chi nhánh Vĩnh Long	7.079.000.000	8.443.000.000
Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam chi	26.650.000.000	-

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Địa chỉ: Số 02 đường Hưng Đạo Vương, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính quý IV/2015 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
nhánh Vĩnh Long		
Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn-Chi nhánh Vĩnh Long	8.000.000.000	-
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Cửu Long (BIDV-Cửu Long)-Phòng GD TPVL	2.762.000.000	-
Ngân hàng TMCP Phương Nam chi nhánh Vĩnh Long	7.262.000.000	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng chi nhánh Vĩnh Long	5.393.000.000	-
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Vĩnh Long (BIDV)	9.000.000.000	-
Cộng	<u>71.447.489.000</u>	<u>12.693.000.000</u>

2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng có thời gian đáo hạn trên 12 tháng tại thời điểm báo cáo (không có).

3. Phải thu của khách hàng**3a. Phải thu ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu từ hoạt động sản xuất nước	8.470.951.463	8.255.537.155
Ban giải phóng mặt bằng QL 1A	99.092.478	99.092.478
Ban quản lý dự án giao thông	750.201.700	57.978.000
Ban quản lý đầu tư xây dựng chợ Cái Ngang	1.900.000	1.900.000
BQL Dự Án XDCB Huyện Trà Ôn	98.000.000	178.279.000
BQL Dự Án Giao Thông Nông Thôn Vĩnh Long	0	827.617.500
Phòng quản lý đô thị TP Vĩnh Long	353.575.000	264.591.000
Phòng công thương huyện Tam Bình	303.023.000	303.023.000
Phòng công thương huyện Long Hồ	17.884.200	-
Sở Y tế tỉnh Vĩnh Long	44.998.000	-
Khách hàng khác	83.054.036	420.649.608
Cộng	<u>10.222.679.877</u>	<u>10.408.667.741</u>

3b. Phải thu dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu chi phí đầu nối đồng hồ nước trả chậm	870.483	12.159.748
Cộng	<u>870.483</u>	<u>12.159.748</u>

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công Ty TNHH Sáu Phát	-	118.181.000
Công ty Hợp Danh Kiểm Toán Việt Nam	50.000.000	-
Công ty Cổ Phần Chứng Khoán IB	33.000.000	-
Chi cục Quản Lý Đường Bộ IV.4	-	27.008.000
Cộng	<u>83.000.000</u>	<u>145.189.000</u>

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Địa chỉ: Số 02 đường Hưng Đạo Vương, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính quý IV/2015 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lương Kiểm soát viên	76.911.293	36.800.000
Thuế GTGT được hoàn	-	3.520.230.012
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	80.440.628	77.849.505
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	2.102.253.147	3.540.830.522
Cổ tức dự thu từ công ty liên kết	141.000.000	141.000.000
Công ty cổ phần nước và môi trường Bình Tân	-	1.088.348.843
Phải thu cổ phần hóa doanh nghiệp	121.275.000	-
Phải thu khác	3.435.184	439.058.862
Cộng	<u>2.525.315.252</u>	<u>8.844.117.744</u>

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Báo cáo tài chính này đã điều chỉnh số liệu cổ phần hóa doanh nghiệp do đó Công ty không trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

7. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	10.072.911.514	10.003.861.622
Công cụ, dụng cụ	822.078.701	821.897.615
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.290.241	165.215.823
Thành phẩm	133.218.648	148.263.738
Cộng	<u>11.030.499.104</u>	<u>11.139.238.798</u>

8. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Báo cáo tài chính này đã điều chỉnh số liệu cổ phần hóa doanh nghiệp do đó Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

9. Chi phí trả trước

9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản chi phí phân bổ dưới 12 tháng	61.121.563	39.561.666
Công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ dưới 12 tháng	121.500.015	-
Cộng	<u>182.621.578</u>	<u>39.561.666</u>

9b. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản chi phí phân bổ trên 12 tháng	166.721.304	174.794.964
Công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ trên 12 tháng	183.789.691	111.698.611
Giá trị còn lại của các tài sản cố định không đủ tiêu chuẩn tài sản cố định được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh không quá 3 năm	40.607.322	127.232.194
Giá trị còn lại của các tài sản cố định điều chỉnh theo quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa	7.169.013.340	7.169.013.340
Cộng	<u>7.560.131.657</u>	<u>7.582.739.109</u>

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Địa chỉ: Số 02 đường Hưng Đạo Vương, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính quý IV/2015 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**10. Tài sản ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	119.757.090	1.006.680.524
Cộng	<u>119.757.090</u>	<u>1.006.680.524</u>

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

ĐVT: VND

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	64.999.911.248	66.423.910.559	185.670.543.765	804.974.743	317.899.340.315
Tăng trong kỳ	31.981.115.587	888.685.604	112.588.709.279	910.909	145.459.421.379
- Mua sắm mới	-	893.000.000	-	-	893.000.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	2.834.262.526	1.600.415.852	13.454.023.169	-	17.888.701.547
- Điều chỉnh cơ phân hóa	29.146.853.061	(1.604.730.248)	99.134.686.110	910.909	126.677.719.832
Giảm trong kỳ	-	-	(112.630.416)	-	(112.630.416)
- Thanh lý	-	-	(112.630.416)	-	(112.630.416)
- Đầu tư góp vốn	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>96.981.026.835</u>	<u>67.312.596.163</u>	<u>298.146.622.628</u>	<u>805.885.652</u>	<u>463.246.131.278</u>
Giá trị hao mòn					
Số đầu kỳ	17.631.396.103	38.772.964.752	51.243.258.512	634.600.275	108.282.219.642
- Khấu hao	519.322.884	1.473.526.072	2.155.306.661	42.606.834	4.190.762.451
- Điều chỉnh cơ phân hóa	22.280.643.602	(7.261.320.066)	84.734.315.300	(156.808.806)	99.596.830.030
- Thanh lý,	-	-	(66.195.748)	-	(66.195.748)
Số cuối kỳ	<u>40.431.362.589</u>	<u>32.985.170.758</u>	<u>138.066.684.725</u>	<u>520.398.303</u>	<u>212.003.616.375</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	47.368.515.145	27.650.670.807	134.427.560.253	170.374.468	209.617.120.673
Số cuối kỳ	<u>56.549.664.246</u>	<u>34.327.425.405</u>	<u>160.079.937.903</u>	<u>285.487.349</u>	<u>251.242.514.903</u>

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	24.452.800	256.474.100	280.926.900
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	(24.452.800)	-	(24.452.800)
Số cuối kỳ	<u>-</u>	<u>256.474.100</u>	<u>256.474.100</u>
Giá trị hao mòn			
Số đầu kỳ	-	126.599.107	126.599.107
Khấu hao trong kỳ	-	12.562.500	12.562.500

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Địa chỉ: Số 02 đường Hưng Đạo Vương, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính quý IV/2015 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	139.161.607	139.161.607
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	24.452.800	129.874.993	154.327.793
Số cuối kỳ	-	117.312.493	117.312.493

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
XDCB dở dang					
- Công trình Hệ thống cấp nước Long Hồ	3.361.915.630	452.232.112	3.806.724.333	-	7.423.409
- Công trình Hệ thống cấp nước Vĩnh	5.329.254.086	903.408.771	6.214.784.030	-	17.878.827
- Tuyến ống cấp nước PE 63 -114 nối tiếp đường tỉnh 905 huyện Tam Bình tỉnh Vĩnh	92.784.121	1.680.455.822	1.773.239.943	-	-
- Tuyến ống cấp nước D50-63 huyện Long Hồ tỉnh Vĩnh Long	-	497.413.637	-	-	497.413.637
- Công trình khác	4.633.619.455	5.591.413.508	6.093.953.241	3.442.078.822	689.000.900
Cộng	13.417.573.292	9.124.923.850	17.888.701.547	3.442.078.822	1.211.716.773

14. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Công ty cổ phần nước và môi trường Cửu Long ⁽ⁱ⁾	1.800.000.000	2.291.218.707	1.800.000.000	2.291.218.707
Công ty cổ phần nước và môi trường Bình Tân ⁽ⁱⁱ⁾	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	6.800.000.000	7.291.218.707	6.800.000.000	7.291.218.707

- (i) Đầu tư góp vốn vào Công ty cổ phần nước và môi trường Cửu Long 1.800.000.000 VND, tương đương 20% vốn điều lệ, Giá trị hợp lý được điều chỉnh theo giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được phê duyệt.
- (ii) Đầu tư góp vốn vào Công ty cổ phần nước và môi trường Bình Tân 5.000.000.000 VND, tương đương 25% vốn điều lệ.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Địa chỉ: Số 02 đường Hưng Đạo Vương, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính quý IV/2015 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**15. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Công ty cổ phần nước và môi trường Mang Thít ⁽ⁱⁱⁱ⁾	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000
Cộng	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000

Đầu tư góp vốn vào Công ty cổ phần nước và môi trường Mang Thít 300.000.000 VND, tương đương 15% vốn điều lệ.

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty cổ phần nước và môi trường Cửu Long	627.313.680	627.313.680	591.717.263	591.717.263
Công ty cổ phần nước và môi trường Bình Tân	716.748.480	716.748.480	504.157.815	504.157.815
Công ty Cổ Phần Kỹ Thuật Á Châu	189.889.703	189.889.703	736.710.703	736.710.703
Công ty Cổ Phần xây dựng Thành Công	364.368.000	364.368.000	534.181.000	534.181.000
Công ty TNHH XD Hoàn Mỹ	-	-	700.857.400	700.857.400
Công ty CP Xây Dựng Số 5	1.351.958.000	1.351.958.000	1.539.561.000	1.539.561.000
Công ty TNHH XD Việt Long	1.115.673.000	1.115.673.000	4.417.026.950	4.417.026.950
Công Ty Cổ Phần HAWACO Miền Nam	716.320.000	716.320.000	-	-
Công Ty TNHH Khôi Việt	95.767.430	95.767.430	-	-
Công ty TNHH XD Sáu Phát	192.296.000	192.296.000	-	-
Các nhà cung cấp khác	156.349.000	156.349.000	616.734.580	616.734.580
Cộng	5.526.683.293	5.526.683.293	9.640.946.711	9.640.946.711

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Sở tài chính tỉnh Vĩnh Long (sửa chữa thay thế trụ cứu hỏa)	-	266.709.585
Trường Trung Cấp Y Tế Vĩnh Long	1.905.042	24.211.386
Các khách hàng khác	230.466	41.357.629
Cộng	2.135.508	332.278.600

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Địa chỉ: Số 02 đường Hưng Đạo Vương, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính quý IV/2015 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	571.261.361	356.789.889	928.051.250	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.637.864.626	2.192.062.181	1.642.484.626	2.187.442.181
Thuế thu nhập cá nhân	89.739.435	139.257.095	89.739.435	139.257.095
Thuế tài nguyên	12.822.060	37.750.350	37.889.830	12.682.580
Tiền thuê đất	-	22.776.000	22.776.000	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Phí bảo vệ môi trường	294.485.555	880.925.576	872.693.111	302.718.020
Cộng	2.606.173.037	3.629.561.091	3.593.634.252	2.642.099.876

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Nước sạch	5%
Xây lắp, kinh doanh vật tư	10%
Nước đóng chai	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22% và được trình bày tại thuyết minh số VI.9

Tiền thuê đấtCông ty được miễn, giảm tiền thuê đất theo Nghị định số 124/2011/NĐCP ngày 28/12/2011 (ngoại trừ tiền thuê 584 m² đất nhà máy nước đóng chai Việt Úc).**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

19. Phải trả người lao động

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Quỹ tiền lương thực hiện trong kỳ</u>	<u>Chi từ quỹ tiền lương trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Viên chức quản lý chuyên trách	641.220.000	548.100.000	522.680.000	666.640.000
Người lao động	7.351.634.231	7.225.381.069	5.264.921.289	9.312.094.011
Phụ cấp tiền ăn giữa ca	169.681.500	534.127.500	519.520.500	184.288.500
Cộng	8.162.535.731	8.307.608.569	6.307.121.789	10.163.022.511

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí tiền điện sản xuất nước sạch	186.854.176	196.643.424
Chi phí đào lộ nhựa nóng nguội, hoàn trả mặt đường	-	1.500.000
Chi phí lãi vay vốn đầu tư DA HTCN TP Vĩnh Long, HTCN Long Hồ	44.056.571	-
Chi phí các công trình đầu tư xây dựng cơ bản	224.955.272	-

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Địa chỉ: Số 02 đường Hưng Đạo Vương, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính quý IV/2015 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí khác	6.668.187	112.371.890
Cộng	<u>462.534.206</u>	<u>310.515.314</u>

21. Phải trả khác**21a. Phải trả khác ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Sở Tài Chính tỉnh Vĩnh Long <i>(Tiền tạm ứng vốn thi công công trình ống cấp nước chuyển tải và phân phối D63-D220 đường Hưng đạo Vương nối dài)</i>	-	2.000.000.000
Thuế thu nhập cá nhân	285.127.402	118.670.275
Lợi nhuận năm 2014 nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	5.920.686.375
Các khoản phải trả phải nộp khác	56.217.135	217.177.237
Cộng	<u>341.344.537</u>	<u>8.256.533.887</u>

21b. Phải trả khác dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhận ký quỹ, ký cược	426.797.369	409.273.369
Sở Tài Chính tỉnh Vĩnh Long <i>(Tiền tạm ứng vốn thi công công trình)</i>	2.650.000.000	2.650.000.000
Phòng Tài Chính Thành Phố Vĩnh Long <i>(Tiền tạm ứng vốn thi công công trình)</i>	3.167.783.000	1.680.000.000
Phòng Tài Chính – Kế hoạch huyện Trà Ôn <i>(Tiền tạm ứng vốn thi công công trình)</i>	1.997.000.000	1.997.000.000
Cộng	<u>8.241.580.369</u>	<u>6.736.273.369</u>

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Quỹ khen thưởng</u>	<u>Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành</u>	<u>Quỹ phúc lợi</u>	<u>Tổng cộng</u>
Số đầu kỳ	2.321.295.000	323.407.208	7.150.335.424	9.795.037.632
Trích các quỹ trong kỳ	995.189.282	11.475.000	995.189.281	2.001.853.563
Tăng từ Ban thi đua khen thưởng của tỉnh	25.875.000	-	-	25.875.000
Giảm quỹ trong kỳ	(25.875.000)	(50.498.041)	(538.806.524)	(615.179.565)
Số cuối kỳ	<u>3.316.484.282</u>	<u>284.384.167</u>	<u>7.606.718.181</u>	<u>11.207.586.630</u>

23. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay dài hạn ngân hàng phát triển Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Long		
- Thực hiện dự án xây dựng mở rộng HTCN huyện Long Hồ, Tỉnh Vĩnh Long (i)	10.025.394.636	9.585.551.000
- Thực hiện dự án xây dựng mở rộng HTCN TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long (ii)	47.874.761.000	44.541.927.050
Cộng	<u>57.900.155.636</u>	<u>54.127.478.050</u>

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Địa chỉ: Số 02 đường Hưng Đạo Vương, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính quý IV/2015 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- (i) Khoản vay Ngân hàng phát triển Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay vốn số 02/2012/HĐODA-NHPTVN ngày 29/05/2012 để đầu tư hạng mục xây lắp, thiết bị. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 26/2012/HĐTCTS-NHPT ngày 29/05/2012.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng phát triển Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay vốn số 01/2012/HĐODA-NHPTVN ngày 29/05/2012 để đầu tư hạng mục xây lắp, thiết bị. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 25/2012/HĐTCTS-NHPT ngày 29/05/2012.

24. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	Cộng
Số đầu kỳ	1.955.641.476	5.577.808.097	7.533.449.573
Số trích lập	3.011.977.956	-	3.011.977.956
Đầu tư, mua sắm TSCĐ	(96.155.455)	96.155.455	-
Hao mòn tài sản cố định	-	(618.212.708)	(618.212.708)
Số cuối kỳ	4.871.463.977	5.055.750.844	9.927.214.821

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC VINH LONG

Địa chỉ: Số 02 đường Hưng Đạo Vương, phường 1, thành phố Vinh Long, tỉnh Vĩnh Long
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính quý IV/2015 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

25. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	ĐVT: VND
Số dư đầu năm trước	157.098.663.297	43.918.312.971	-	4.652.926.184	45.581.500.741	251.251.403.193
Tăng vốn theo Quyết định phê duyệt quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	23.508.405.805	(2.235.206.229)	-	-	(21.273.199.576)	-
Điều chỉnh hạch toán	-	-	-	2	(266.709.585)	(266.709.583)
Tăng do Ngân sách Nhà nước cấp	-	-	-	-	2.389.309.466	2.389.309.466
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	18.050.223.600	-	18.050.223.600
Trích lập các quỹ	-	5.415.067.080	-	(12.129.537.225)	-	(6.714.470.145)
Điều chỉnh CPH DN	(2.067.697.272)	-	36.275.333.071	(5.867.188.678)	-	28.340.447.121
Lợi nhuận nộp ngân sách nhà nước	-	-	-	(4.652.926.186)	-	(4.652.926.186)
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	178.539.371.830	47.098.173.822	36.275.333.071	53.497.697	26.430.901.046	288.397.277.466
Số dư đầu quý này	178.539.371.830	51.187.334.822	36.275.333.071	4.650.624.783	26.430.901.046	297.083.565.552
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	7.966.408.815	-	7.966.408.815
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	2.389.922.379	-	(2.389.922.379)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.001.853.563)	-	(2.001.853.563)
Số dư cuối kỳ	178.539.371.830	53.577.257.201	36.275.333.071	8.225.257.656	26.430.901.046	303.048.120.804

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Địa chỉ: Số 02 đường Hưng Đạo Vương, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính quý IV/2015 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nợ tiền nước khó đòi đã xử lý	32.322.840	36.406.140
Nợ chi phí đầu nối đồng hồ nước cho khách hàng trả chậm khó đòi đã xử lý	42.018.846	42.018.846
Nợ khác khó đòi đã xử lý	44.996.701	44.996.701
Cộng	<u>119.338.387</u>	<u>123.421.687</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý: IV/2015</u>	<u>Quý: IV/2014</u>
Doanh thu cung cấp nước sạch	24.351.403.712	22.710.784.572
Doanh thu xây lắp	1.636.188.869	1.875.832.343
Doanh thu kinh doanh vật tư	122.161.731	282.758.722
Doanh thu nước đóng chai	1.082.650.440	1.019.830.445
Tổng cộng	<u>27.192.404.752</u>	<u>25.889.206.082</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý: IV/2015</u>	<u>Quý: IV/2014</u>
Giá vốn cung cấp nước sạch	11.504.581.135	10.225.052.459
Giá vốn xây lắp	1.386.071.180	2.344.235.383
Giá vốn kinh doanh vật tư	111.496.028	215.494.705
Giá vốn nước đóng chai	775.348.568	768.229.650
Tổng cộng	<u>13.777.496.911</u>	<u>13.553.012.197</u>
Trong đó:		
Giá vốn mua nước sạch	3.513.852.000	2.176.839.600

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý: IV/2015</u>	<u>Quý: IV/2014</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.051.475.633	4.089.987.752
Cổ tức, lợi nhuận được chia	248.978.000	146.400.000
Cộng	<u>4.300.453.633</u>	<u>4.236.387.752</u>

4. Chi phí lãi vay

	<u>Quý: IV/2015</u>	<u>Quý: IV/2014</u>
Chi phí lãi vay	44.056.571	12.894.355
Cộng	<u>44.056.571</u>	<u>12.894.355</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Quý: IV/2015</u>	<u>Quý: IV/2014</u>
Chi phí cho nhân viên	610.770.049	628.643.879
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	(1.589.267.304)	(5.823.271.660)
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.139.028.722	1.617.638.055
Chi phí dịch vụ mua ngoài, phí, lệ phí	11.090.162	86.714.769
Chi phí khác	132.772.619	170.919.171
Cộng	<u>1.304.394.248</u>	<u>(3.319.355.786)</u>

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Địa chỉ: Số 02 đường Hưng Đạo Vương, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính quý IV/2015 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý: IV/2015</u>	<u>Quý: IV/2014</u>
Chi phí cho nhân viên	2.345.804.417	2.425.605.857
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	76.499.872	137.114.304
Chi phí khấu hao tài sản cố định	102.733.405	110.428.032
Thuế phí, lệ phí	7.917.000	6.073.282
Chi phí dự phòng nợ khó đòi	-	13.772.127
Trích Quỹ khoa học và công nghệ	3.011.977.956	1.748.478.234
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.861.658	118.861.139
Chi phí khác	591.865.216	604.590.401
Cộng	<u>6.184.659.524</u>	<u>5.164.923.376</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Quý: IV/2015</u>	<u>Quý: IV/2014</u>
Thanh lý tài sản	-	681.247.770
Đánh giá lại tài sản góp vào công ty liên kết	-	2.138.308.406
Thu được nợ khó đòi đã xử lý	2.181.507	2.369.000
Phí bảo vệ môi trường được phép giữ lại	97.880.619	92.567.238
Thu nhập khác	69.291.299	234.123.580
Cộng	<u>169.353.425</u>	<u>3.148.615.994</u>

8. Chi phí khác

	<u>Quý: IV/2015</u>	<u>Quý: IV/2014</u>
Chi phí thanh lý TSCĐ, Nguyên vật liệu, CCDC	46.434.668	1.013.435.226
Chi phí cho việc thu phí bảo vệ môi trường	83.198.526	78.682.152
Chi phí khác	77.279.952	37.199.428
Cộng	<u>206.913.146</u>	<u>1.129.316.806</u>

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong quý này được tạm tính như sau:

	<u>Quý: IV/2015</u>	<u>Quý: IV/2014</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	10.144.691.410	16.733.418.880
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng(2)	68.205.593	136.986.746
- Các khoản điều chỉnh giảm(3)	(248.978.000)	(146.400.000)
Thu nhập chịu thuế(4)=(1)+(2)-(3)	9.963.919.003	16.724.005.626
Thu nhập tính thuế(5)	9.963.919.003	16.724.005.626
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (6)	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (7) =(5) x (6)	<u>2.192.062.181</u>	<u>3.679.281.238</u>

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Địa chỉ: Số 02 đường Hưng Đạo Vương, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính quý IV/2015 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	<u>Quý: IV/2015</u>	<u>Quý: IV/2014</u>
Hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(13.779.586)	(13.779.586)
Cộng	<u>(13.779.586)</u>	<u>(13.779.586)</u>

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố đối với hoạt động sản xuất nước sạch

	<u>Quý: IV/2015</u>	<u>Quý: IV/2014</u>
Chi phí nguyên vật liệu, hàng hoá	5.946.883.760	4.440.208.300
Chi phí nhân công	6.431.188.121	6.686.082.901
Chi phí công cụ dụng cụ	(1.243.321.824)	(5.455.858.141)
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.557.856.318	2.983.713.424
Thuế, phí, lệ phí	46.282.766	50.147.142
Chi phí dự phòng	-	13.772.127
Trích Quỹ khoa học và công nghệ	3.011.977.956	1.748.478.234
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.437.712	271.232.537
Chi phí lãi vay	44.056.571	12.894.355
Chi phí khác	1.033.273.768	1.119.977.202
Tổng cộng	<u>18.901.635.148</u>	<u>11.870.648.081</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

	<u>Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014</u>
Đầu tư XDCB bằng cách nhận các khoản nợ thông qua nghiệp vụ vay ngân hàng đầu tư phát triển Việt Nam (VDB)	3.772.677.586	21.301.394.000
Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
Các giao dịch phi tiền tệ khác		
Số cuối kỳ	<u>3.772.677.586</u>	<u>21.301.394.000</u>

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	<u>Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014</u>
Tiền thu từ đi vay theo khế ước vay thông thường	3.772.677.586	21.301.394.000
Tiền thu từ phát hành trái phiếu	-	-
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	-
Số cuối kỳ	<u>3.772.677.586</u>	<u>21.301.394.000</u>

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Địa chỉ: Số 02 đường Hưng Đạo Vương, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính quý IV/2015 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Bên liên quan

Trong Quý 4/2015, Công ty có các nghiệp vụ chủ yếu với các bên có liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nghiệp vụ</u>	<u>Phát sinh (VND)</u>
Công ty cổ phần nước và môi trường Cửu Long	Mua nước sạch	1.840.493.340
	Thanh toán tiền mua nước sạch	(1.825.086.060)
	Cổ tức được nhận năm 2015	108.000.000
Công ty cổ phần nước và môi trường Bình Tân	Mua nước sạch	1.849.051.260
	Thanh toán tiền mua nước sạch	(1.710.162.720)
	Thu tiền bàn giao công trình dở dang	3.097.070.000
	Thu tiền chênh lệch giữa giá trị định giá tài sản và giá trị vốn góp liên kết	2.700.530.903
Công ty cổ phần nước và môi trường Mang thít	Cổ tức được nhận năm 2015	33.000.000

Tại ngày 31/12/2015 Công ty có công nợ phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nghiệp vụ</u>	<u>Phát sinh (VND)</u>
Công ty cổ phần nước và môi trường Cửu Long	Phải trả tiền mua nước sạch	(627.313.680)
	Phải thu tiền cổ tức năm 2015	108.000.000
Công ty cổ phần nước và môi trường Bình Tân	Phải trả tiền mua nước sạch	(716.748.480)
Công ty cổ phần nước và môi trường Mang thít	Phải thu tiền cổ tức năm 2015	33.000.000

2. Thay đổi thông tin so sánh

Căn cứ Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính áp dụng cho năm tài chính bắt đầu ngày 01/01/2015. Do ảnh hưởng của việc áp dụng các hướng dẫn của thông tư này nên để đảm bảo tính so sánh các số liệu, số liệu của Bảng cân đối kế toán và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại ngày 31/12/2014 đã được điều chỉnh và trình bày lại.

Căn cứ Quyết định số 2122/QĐ-UBND về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH 1TV cấp nước Vĩnh Long để chuyển thành Công ty cổ phần, số liệu trên Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2014 được điều chỉnh lại.

3.1. Bảng cân đối kế toán:

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC VINH LONG

Địa chỉ: Số 02 đường Hưng Đạo Vương, phường 1, thành phố Vinh Long, tỉnh Vĩnh Long

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính quý IV/2015 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

DVT: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ ĐẦU NĂM 2015	Điều chỉnh giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và Thông tư 200/2014/TT-BTC	SỐ ĐẦU NĂM 2015 (đã điều chỉnh số liệu cổ phần hóa)
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	133.982.217.423	618.877.259	134.601.094.682
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	89.911.995.028	-	89.911.995.028
1. Tiền	111	7.740.393.028	-	7.740.393.028
2. Các khoản tương đương tiền	112	82.171.602.000	-	82.171.602.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	12.693.000.000	-	12.693.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122	-	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	12.693.000.000	-	12.693.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	18.296.905.700	1.101.068.785	19.397.974.485
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10.420.467.741	(11.800.000)	10.408.667.741
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	145.189.000	-	145.189.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.755.768.901	1.088.348.843	8.844.117.744
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(24.519.942)	24.519.942	-
IV. Hàng tồn kho	140	11.660.991.990	(521.753.192)	11.139.238.798
1. Hàng tồn kho	141	12.372.831.871	(1.233.593.073)	11.139.238.798
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(711.839.881)	711.839.881	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	1.419.324.705	39.561.666	1.458.886.371
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	-	39.561.666	39.561.666
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	412.644.181	-	412.644.181
3. Tài sản ngắn hạn khác	155	1.006.680.524	-	1.006.680.524
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	233.620.283.731	33.642.256.237	267.262.539.968
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	12.159.748	-	12.159.748
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	12.159.748	-	12.159.748
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-	-

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Địa chỉ: Số 02 đường Hưng Đạo Vương, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính quý IV/2015 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

II. Tài sản cố định	220	226.054.836.548	14.060.873.062	240.115.709.610
1. Tài sản cố định hữu hình	221	213.940.900.127	26.046.038.656	239.986.938.783
- Nguyên giá	222	312.221.214.328	125.365.908.258	437.587.122.586
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(98.280.314.201)	(99.319.869.602)	(197.600.183.803)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	153.223.627	(24.452.800)	128.770.827
- Nguyên giá	228	242.926.900	(24.452.800)	218.474.100
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(89.703.273)	-	(89.703.273)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		11.960.712.794	(11.960.712.794)	-
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	-	11.960.712.794	11.960.712.794
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	-	11.960.712.794	11.960.712.794
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	7.100.000.000	491.218.707	7.591.218.707
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.800.000.000	491.218.707	7.291.218.707
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	300.000.000	-	300.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	453.287.435	7.129.451.674	7.582.739.109
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	453.287.435	7.129.451.674	7.582.739.109
2. Tài sản dài hạn khác	268	-	-	-
TỔNG CÔNG TÀI SẢN	270	367.602.501.154	34.261.133.496	401.863.634.650

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Địa chỉ: Số 02 đường Hưng Đạo Vương, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính quý IV/2015 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	MÃ SỐ	SỐ ĐẦU NĂM 2015	Điều chỉnh giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và Thông tư 200/2014/TT-BTC	SỐ ĐẦU NĂM 2015 (đã điều chỉnh)
NGUỒN VỐN				
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300	107.545.670.809	5.920.686.375	113.466.357.184
I. Nợ ngắn hạn	310	39.084.165.087	5.920.686.375	45.004.851.462
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	9.640.946.711	-	9.640.946.711
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	332.278.600	-	332.278.600
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	3.841.462.081	-	3.841.462.081
4. Phải trả người lao động	314	10.994.754.311	-	10.994.754.311
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	310.515.314	-	310.515.314
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	2.335.847.512	5.920.686.375	8.256.533.887
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	11.628.360.558	-	11.628.360.558
8. Quỹ bình ổn giá	323	-	-	-
II. Nợ dài hạn	330	68.461.505.722	-	68.461.505.722
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-	-
4. Phải trả dài hạn khác	337	6.736.273.369	-	6.736.273.369
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	54.127.478.050	-	54.127.478.050
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	64.304.730	-	64.304.730
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-	-
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	7.533.449.573	-	7.533.449.573
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	260.056.830.345	28.340.447.121	288.397.277.466
I. Vốn chủ sở hữu	410	260.056.830.345	28.340.447.121	288.397.277.466
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	180.607.069.102	(2.067.697.272)	178.539.371.830
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	36.275.333.071	36.275.333.071
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	47.098.173.822	-	47.098.173.822
4. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-	-

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC VINH LONG

Địa chỉ: Số 02 đường Hưng Đạo Vương, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính quý IV/2015 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	5.920.686.375	(5.867.188.678)	53.497.697
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	-	-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	5.920.686.375	(5.867.188.678)	53.497.697
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	26.430.901.046	-	26.430.901.046
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	367.602.501.154	34.261.133.496	401.863.634.650

3.2 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	SỐ ĐẦU NĂM 2015	Điều chỉnh theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC	SỐ ĐẦU NĂM 2015 (đã được điều chỉnh)
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	92.218.716.132	-	92.218.716.132
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(33.574.882.756)	-	(33.574.882.756)
3. Tiền trả cho người lao động	03	(30.854.118.758)	-	(30.854.118.758)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3.653.447.891)	-	(3.653.447.891)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	9.615.377.154	-	9.615.377.154
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(14.479.362.728)	-	(14.479.362.728)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	19.272.281.153	-	19.272.281.153
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(39.429.482.536)	-	(39.429.482.536)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	753.905.040	-	753.905.040
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	(36.023.235.000)	(36.023.235.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	24.393.635.000	24.393.635.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(36.023.235.000)	36.023.235.000	-

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Địa chỉ: Số 02 đường Hưng Đạo Vương, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính quý IV/2015 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	24.393.635.000	(24.393.635.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.014.648.053	-	5.014.648.053
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(45.290.529.443)		(45.290.529.443)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	21.301.394.000	-	21.301.394.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-	-
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.652.926.186)	-	(4.652.926.186)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	16.648.467.814	-	16.648.467.814
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(9.369.780.476)	-	(9.369.780.476)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	99.281.775.504	-	99.281.775.504
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	89.911.995.028	-	89.911.995.028



Lê Văn Thắng
Người lập biểu



Bùi Thiện Ngọc Minh
Kế toán trưởng

Vĩnh Long, ngày 01 tháng 01 năm 2016



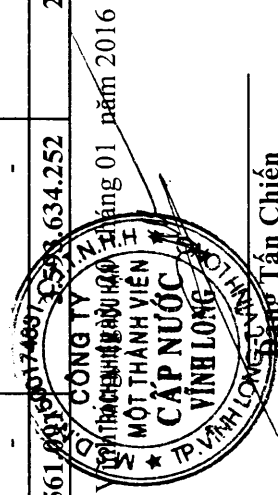
Đặng Tân Chiến
Giám đốc

Đơn vị chủ sở hữu: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VINH LONG
 CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC VINH LONG
 Địa chỉ: 02 HUNG ĐẠO VƯƠNG - P1-TPVL-TỈNH VINH LONG
 Cho kỳ báo cáo quý IV/2015 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số 02B-DN
 (Ban hành kèm theo thông tư số 220/2013/TT-BTC
 Ngày 31/12/2013 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH QUÝ IV/2015

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp kỳ trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp chuyển qua kỳ sau
A	B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
I	Thuế		2.311.687.482	2.748.635.515	2.720.941.141	2.339.381.856
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	10	571.261.361	356.789.889	928.051.250	-
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11	-	-	-	-
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12	-	-	-	-
4	Thuế xuất, nhập khẩu	13	-	-	-	-
5	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14	1.637.864.626	2.192.062.181	1.642.484.626	2.187.442.181
6	Thuế Tài nguyên	15	12.822.060	37.750.350	37.889.830	12.682.580
7	Thuế Nhà đất	16	-	-	-	-
8	Tiền thuê đất	17	-	22.776.000	22.776.000	-
9	Các khoản thuế khác	18	89.739.435	139.257.095	89.739.435	139.257.095
	Thuế môn bài		-	-	-	-
	Thuế thu nhập cá nhân		89.739.435	139.257.095	89.739.435	139.257.095
	Các loại thuế khác		-	-	-	-
II	Các khoản phải nộp khác	30	294.485.555	880.925.576	872.693.111	302.718.020
1	Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-
2	Các khoản phí, lệ phí	32	294.485.555	880.925.576	872.693.111	302.718.020
3	Các khoản khác	33	-	-	-	-
4	Thu điều tiết		-	-	-	-
5	Các khoản nộp phạt		-	-	-	-
6	Nộp khác		-	-	-	-
	TỔNG CỘNG (40=10+30)	40	2.606.173.037	3.629.561.001	3.598.634.252	2.642.099.876



(Signature)
 Giám đốc

(Signature)
 Bùi Thiện Ngọc Minh
 Kế toán trưởng

(Signature)
 Lê Văn Thắng
 Người lập biểu